

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÓN, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		141.014,1	111.379,09	1.854,79	4.571,35	8.051,78	5.838,08	6.887,03	2.431,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	133.678,5	108.005,7	1.694,9	4.185,8	7.040,28	4.916,7	5.711,1	2.124,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.407,0	280,4	380,5	235,3	340,99	341,4	225,6	602,9
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.600,4</i>	<i>170,8</i>	<i>335,0</i>	<i>188,9</i>	<i>182,19</i>	<i>226,5</i>	<i>42,2</i>	<i>454,7</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	7.904,5	1.342,6	135,3	1.831,0	3.548,83	514,8	431,8	100,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.424,3	1.227,3	1.151,2	1.656,2	3.012,76	3.994,6	4.972,1	1.410,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.093,2	4.093,2	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93.980,1	93.980,1	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.611,9	7.076,0	-	419,8	59,84	43,9	12,4	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6700,42</i>	<i>6472,03</i>	<i>-</i>	<i>161,54</i>	<i>26,08</i>	<i>22,99</i>	<i>17,78</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,1	6,1	27,9	4,1	19,91	22,1	29,4	8,6
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,3	-	-	39,2	57,94	-	39,8	2,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.600,9	2.706,0	159,9	366,7	968,54	921,4	1.170,5	307,9
2.1	Đất quốc phòng	CQP	750,0	701,2	-	-	18,50	1,0	29,2	-
2.4	Đất khu cụm nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	30,9	12,7	0,8	0,0	8,70	4,5	3,9	0,2
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	40,9	0,2	-	11,7	27,60	0,2	1,0	0,1
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,6	-	-	-	-	10,9	5,7	4,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.521,4	809,2	65,7	178,0	619,3	741,5	964,7	142,9
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1.107,8	476,5	47,0	82,6	140,97	111,8	137,8	111,1
-	Đất thủy lợi	DTL	283,3	225,8	2,6	16,1	10,46	11,7	3,5	13,1
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,4	0,2	-	-	2,67	-	-	0,6
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,4	0,3	0,3	0,2	5,27	-	0,2	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,1	3,4	6,0	4,6	14,49	3,9	5,1	6,6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,6	0,9	0,2	0,8	4,02	1,0	2,6	1,0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.916,3	84,9	5,2	67,0	417,10	600,2	741,9	0,0
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,9	0,2	0,1	0,0	0,39	0,2	0,0	0,0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,6	-	-	3,0	1,84	-	3,8	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,0	-	0,2	0,4	-	0,6	1,0	0,9
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	133,2	16,0	3,8	3,3	22,12	10,6	69,0	8,5
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,9	1,1	0,3	-	-	1,7	0,0	0,9
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,0	4,2	0,7	1,3	1,08	1,7	1,5	1,6

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,9	-	-	-	-	2,9	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	647,6	56,1	70,3	54,9	81,39	117,3	122,3	145,3
2.14	Đất tại ở đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	TSC	15,9	2,0	0,6	2,9	7,52	1,7	0,6	0,6
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,1	3,5	-	-	1,55	0,0	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,2	970,8	21,5	117,7	200,69	32,5	30,9	13,1
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	158,7	145,8	-	-	0,00	2,2	10,6	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	734,7	667,4	-	18,9	42,97	-	5,4	-